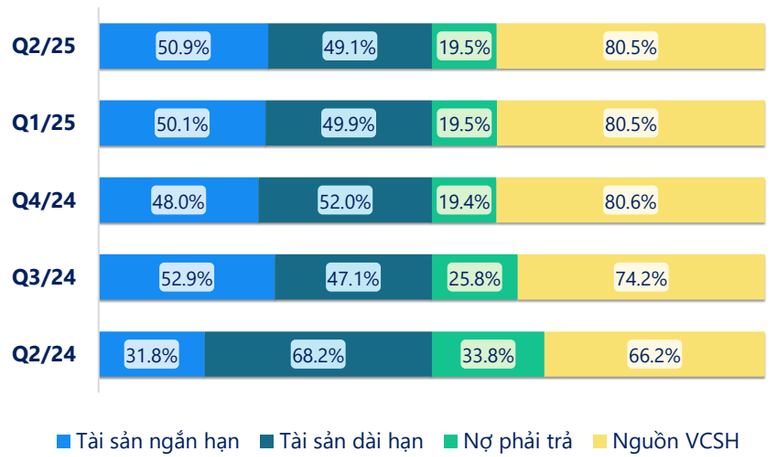
FireAnt

CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	3.2
EPS	3,359

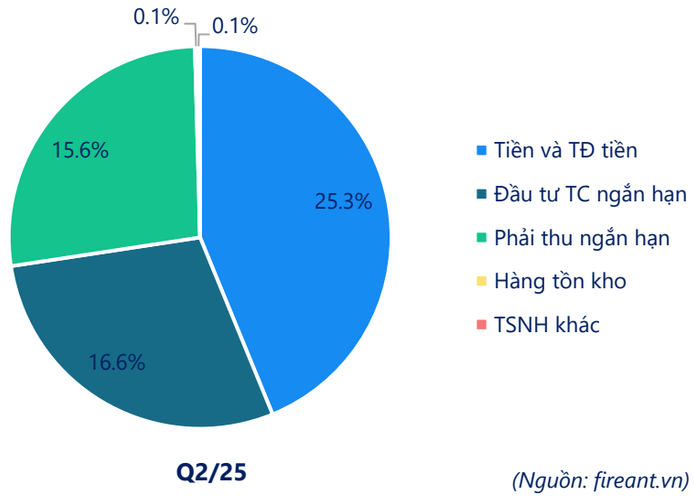
	YTD	1T	3T	6T
HGT	2.9%	0.0%	-1.8%	4.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



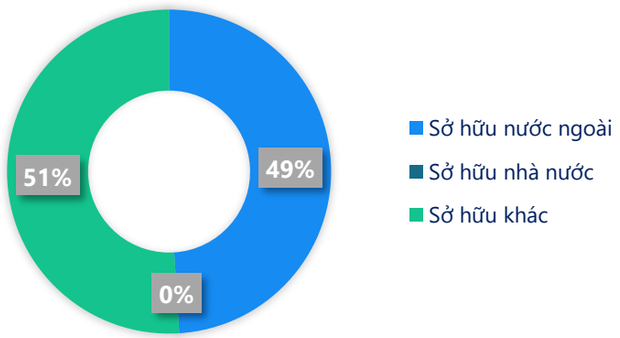
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



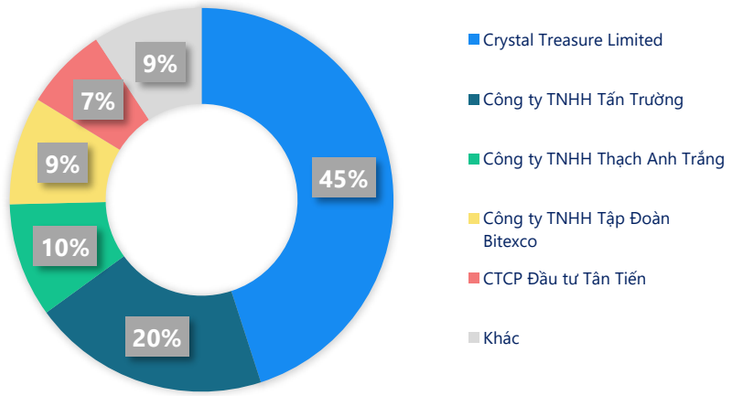
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



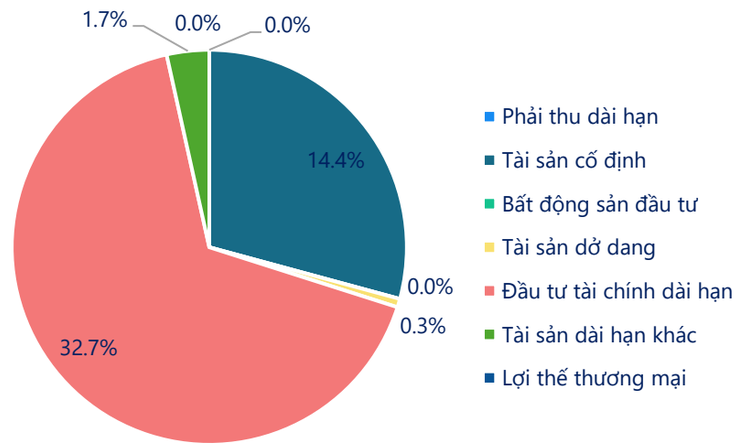
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

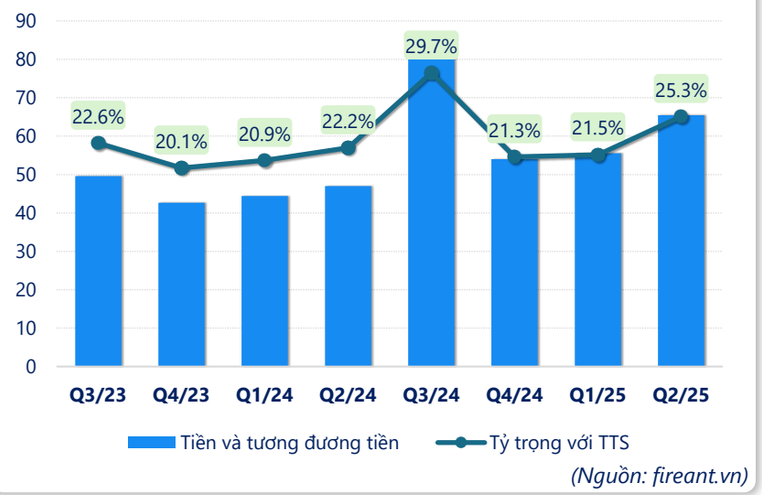


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

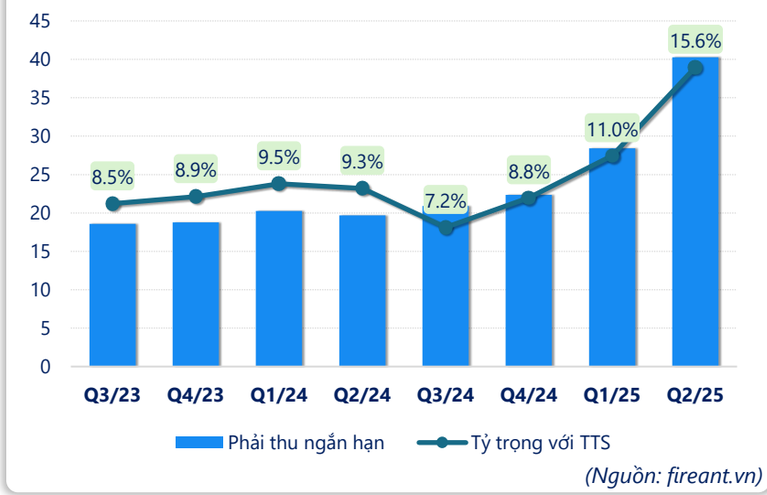
CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

Tiền và tương đương tiền



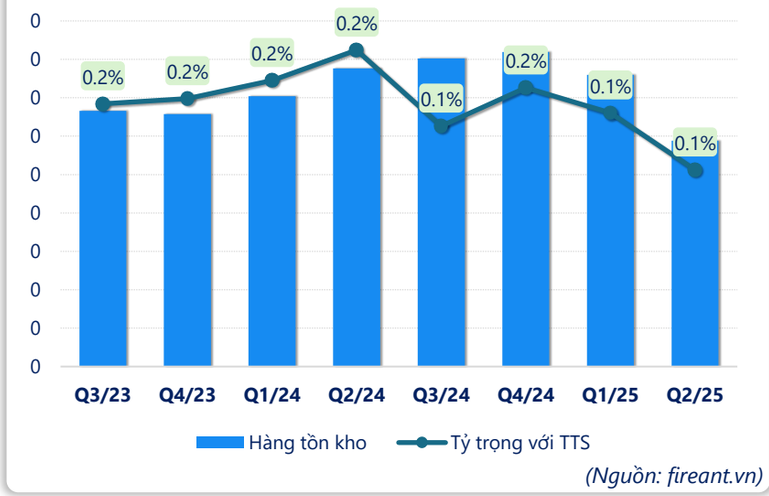
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



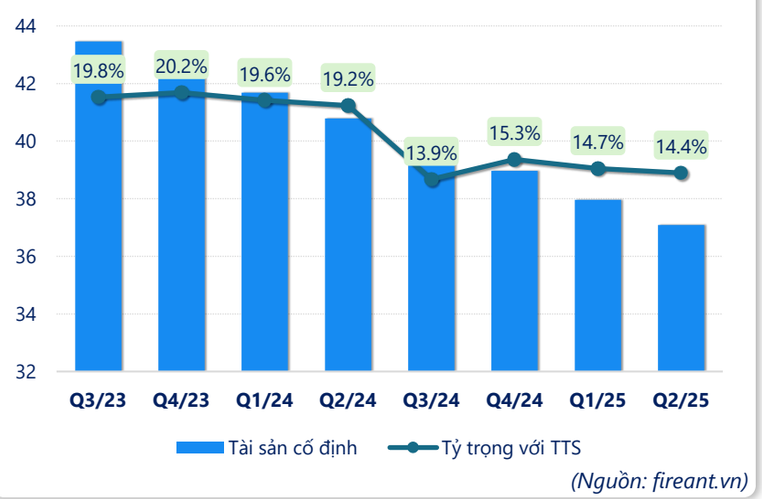
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



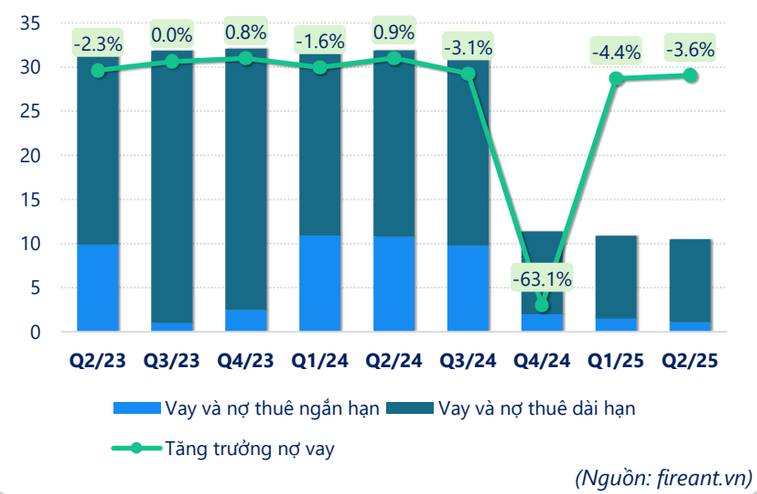
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



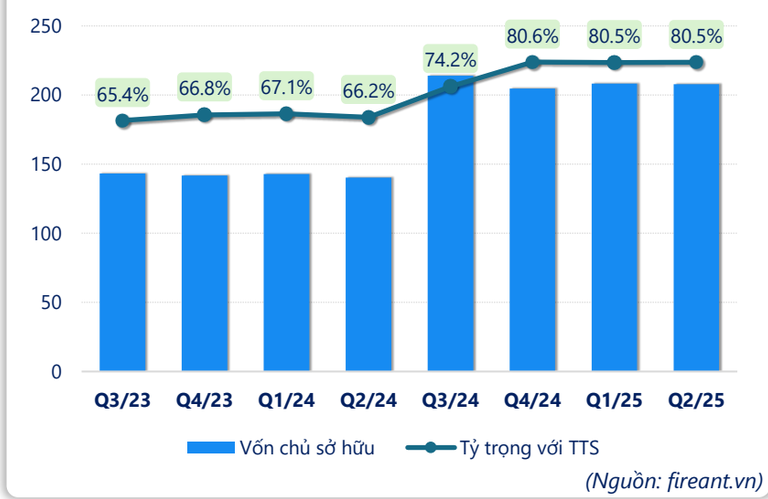
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

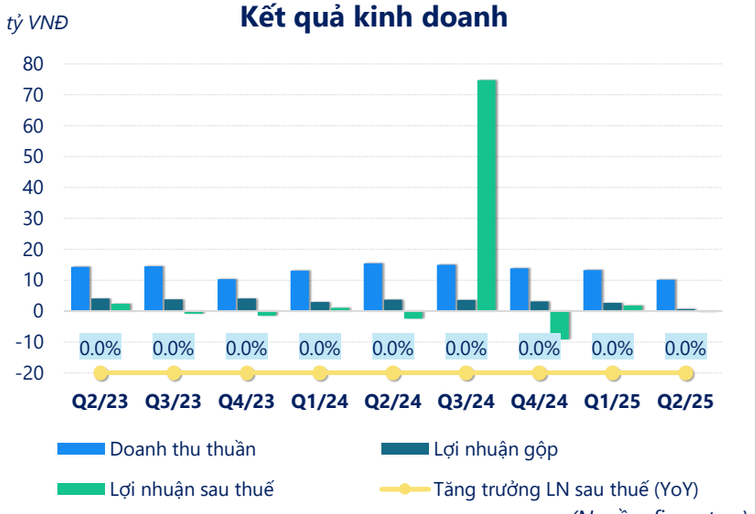
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

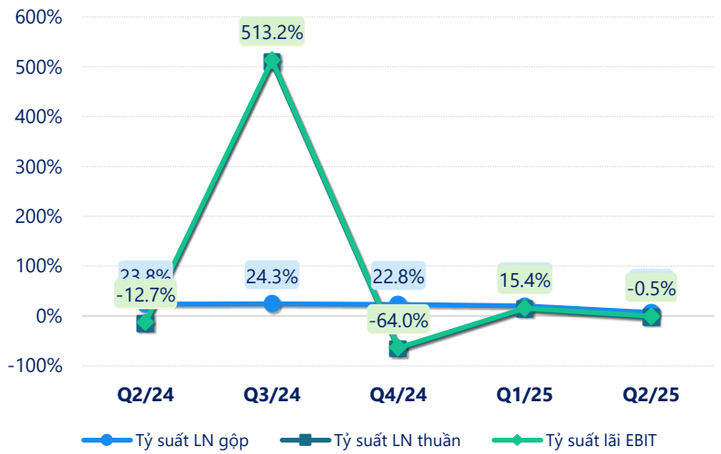
CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

Kết quả kinh doanh



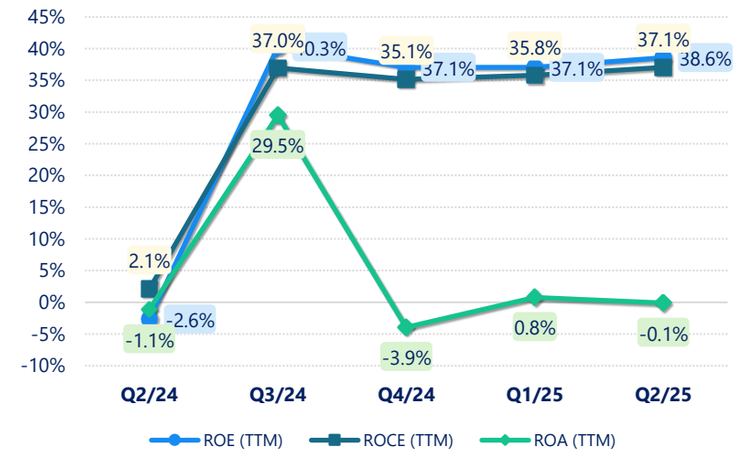
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



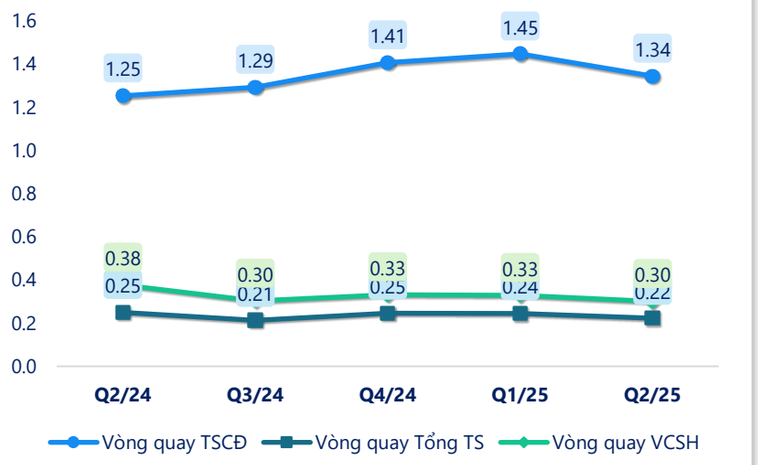
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



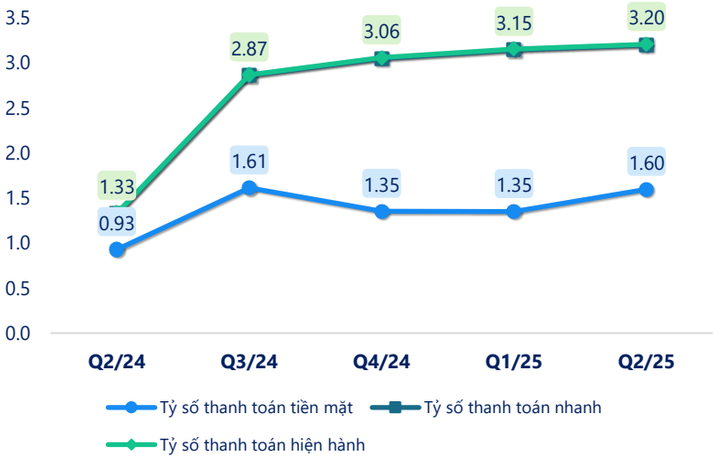
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



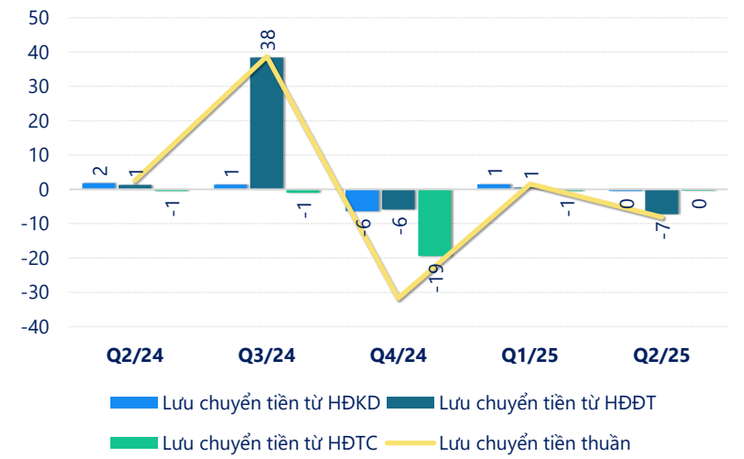
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**258**	**256**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	131	127	3.4%
Tiền và tương đương tiền	65.4	54.0	21.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	45.0	-4.4%
Phải thu ngắn hạn	40.3	27.3	47.6%
Hàng tồn kho	0.29	0.41	-28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.30	20.1%
Tài sản dài hạn	**127**	**129**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.1	39.0	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.88	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	84.6	84.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**4.41**	**5.67**	**-22.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.4	49.8	1.2%
Nợ ngắn hạn	**41.0**	**40.4**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.11	2.00	-44.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.56	1.05	-46.8%
Nợ dài hạn	9.39	9.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.39	9.39	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**208**	**206**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**208**	**206**	**0.8%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	15.5	15.0	13.9	13.3	10.2
Giá vốn hàng bán	11.8	11.4	10.7	10.6	9.48
Lợi nhuận gộp	3.68	3.65	3.16	2.65	0.70
Doanh thu HĐTC	0.55	77.8	0.63	0.96	4.51
Chi phí TC	2.62	0.91	2.55	-1.54	1.92
Chi phí lãi vay	0.48	0.48	0.31	0.21	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.34	0.36	0.36	0.25
Chi phí QLDN	3.73	3.72	10.1	2.97	3.33
LN thuần từ HĐKD	-2.44	76.5	-9.18	1.82	-0.29
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	0.01	0.01	0.03
LN trước thuế	-2.44	76.5	-9.17	1.83	-0.26
Lợi nhuận sau thuế	-2.44	74.8	-9.17	1.83	-0.26
LNST của CĐ cty mẹ	-2.44	74.8	-9.17	1.83	-0.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.76	1.37	-6.37	1.46	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.32	38.3	-5.88	0.56	-7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.50	-1.00	-19.5	-0.50	-0.39
Tiền đầu kỳ	44.4	47.0	85.7	54.0	55.5
Lưu chuyển tiền thuần	**2.57**	**38.7**	**-31.7**	**1.52**	**-8.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	47.0	85.7	54.0	55.5	47.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic